



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Bureau of Accreditation (BoA)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI XÉT NGHIỆM LĨNH VỰC Y TẾ

Categories of Medical Testing

Mã số/Code: AGLM 02

Lần ban hành/Issue No: 03.16

Ngày ban hành/Issue Date: 3/2016

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Mục đích	3
2. Phạm vi	3
3. Nội dung	3
Các lĩnh vực xét nghiệm	
1. Hoá sinh lâm sàng	4
2. Huyết học và truyền máu	5
3. Vi sinh học	6
4. Giải phẫu bệnh học	8
5. Y học hạt nhân	10
6. Thăm dò chức năng và chẩn đoán hình ảnh	

1. Mục đích

Tài liệu này nhằm giúp Văn phòng Công nhận Chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận phân loại các lĩnh vực xét nghiệm đăng ký công nhận.

This document assist the Bureau of Accreditation and medical testing laboratories to select the medical disciplines for accreditation.

2. Phạm vi

Tài liệu này được áp dụng tại Văn phòng Công nhận chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận.

The procedure applied for BoA and medical testing laboratories for accreditation registration

3. Nội dung

Hoạt động xét nghiệm được chia thành các lĩnh vực xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm gồm nhiều loại xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm là tập hợp những chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể.

Công nhận phòng xét nghiệm được áp dụng cho các lĩnh vực xét nghiệm cụ thể cùng với chỉ tiêu xét nghiệm, đối tượng xét nghiệm và căn cứ vào cơ sở pháp lý là các quy trình xét nghiệm tiêu chuẩn/nội bộ. Quy trình xét nghiệm tiêu chuẩn có thể là quy trình xét nghiệm quy định trong các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ISO, tiêu chuẩn của các tổ chức Quốc tế khác hoặc tiêu chuẩn của một quốc gia khác.

Các lĩnh vực xét nghiệm được công nhận bao gồm:

1. Hoá sinh lâm sàng/ *Clinical chemistry*
2. Huyết học/ *Heamatology*
3. Vi sinh học/ *Clinical microbiology and infection*

4. Giải phẫu bệnh tế bào bệnh học/ *Pathology and cyto-pathology*
5. Y học hạt nhân/ *Medical nuclear*
6. Thăm dò chức năng và chẩn đoán hình ảnh/ *Imaging testing*

1. Clinical Chemistry: Hóa lâm sàng	
1.1 General Chemistry	Hoá học nói chung
1.2 Urinalysis	Phân tích nước tiểu
1.3 Hormones	Nội tiết tố
1.4 Proteins, Quantitative Analysis	Protein, xét nghiệm định lượng
1.5 Proteins, Qualitative Analysis	Protein, xét nghiệm định tính
1.6 Special Lipids	Xét nghiệm lipid đặc biệt
1.7 Blood Gases and Co-oximetry	Khí máu
1.8 Tumour Markers	Chỉ dấu ung thư
1.9 Therapeutic Drug Monitoring	Xét nghiệm định lượng nồng độ thuốc chỉ thị điều trị
1.10 Toxicology	Độc học
1.11 Special Chemistry	Xét nghiệm Hoá sinh đặc biệt
1.12 Biogenic Amine	Amin sinh học
1.13 Drug of Abuse Testing	Xét nghiệm thuốc gây nghiện, ma túy

2. Haematology and blood Transfusion: Huyết học và truyền máu

2.1 Haematology	Huyết học
2.1.1 General Haematology	Huyết học tổng quát
2.1.2 Coagulation and hemostasis	Đông cầm máu
2.1.3 Immunohaematology	Miễn dịch huyết học
2.1.4 Bone marrow examination	Xét nghiệm tủy xương
2.1.5 Special Haematology	Huyết học chuyên sâu
2.2 Blood bank	Truyền máu
2.2.1 Blood Bank	Ngân hàng máu/ Trung tâm truyền máu
2.2.2 Blood Bank Investigation	Khảo sát ngân hàng máu
2.2.3 Screening for infectious agents	Sàng lọc tác nhân truyền bệnh
2.2.4 Blood group serology	Huyết thanh học nhóm máu

3. Clinical Microbiology and Infection: Vi Sinh học

3.1 Bacteriology	Xét nghiệm vi khuẩn
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen
3.2 Virology	Virút học
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen
3.3 Rickettsia	Rickettsia
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen
3.4 Parasitology	Ký sinh trùng

1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen
3.5 Mycology	Vi nấm
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen
3.6 Arthropoda	Động vật chân đốt
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genetic	7. Chẩn đoán gen

4. Cytopathology: Giải phẫu bệnh học	
4.1. Anatomical pathology	4.1. Giải phẫu bệnh học giải phẫu (khám nghiệm tử thi)
4.1.1. Histopathological examination	4.1.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.1.2. Immunohistochemical examination	4.1.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.1.3. Molecular biology	4.1.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.1.4. Immunofluorescence Examination	4.1.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.1.5. Genetic	4.1.5. Xét nghiệm gen
4.2. Surgical pathology	4.2. Giải phẫu bệnh học phẫu thuật
4.2.1. Histopathological examination	4.2.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.2.2. Immunohistochemical examination	4.2.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.2.3. Molecular biology	4.2.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.2.4. Immunofluorescence Examination	4.2.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.2.5. Genetic	4.2.5. Xét nghiệm gen
4.3. Experimental pathology	4.3. Giải phẫu bệnh thực nghiệm
4.3.1. Histopathological examination	4.3.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.3.2. Immunohistochemical examination	4.3.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.3.3. Molecular biology	4.3.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.3.4. Immunofluorescence Examination	4.3.4. Miễn dịch huỳnh quang

4.3.5. Genotic	4.3.5. Xét nghiệm gen
4.4. Clinical pathology	4.4. Xét nghiệm sinh thiết
4.4.1.Histopathological examination	4.4.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.4.2. Immunohistochemical examination	4.4.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.4.3. Molecular biology	4.4.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.4.4. Immunofluorescence Examination	4.4.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.4.5. Genotic	4.4.5. Xét nghiệm gen
4.5. Fine needle aspiration Cytology	4.5. Tế bào học chọc hút kim nhỏ
4.5.1.Histopathological examination	4.5.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.5.2. Immunohistochemical examination	4.5.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.5.3. Molecular biology	4.5.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.5.4. Immunofluorescence Examination	4.5.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.5.5. Genotic	4.5.5. Xét nghiệm gen
4.6. Exfoliative cytology	4.6. Tế bào học bong
4.6.1.Histopathological examination	4.6.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.6.2. Immunohistochemical examination	4.6.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.6.3. Molecular biology	4.6.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.6.4. Immunofluorescence Examination	4.6.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.6.5. Genotic	4.6.5. Xét nghiệm gen